

Bản án số: 74/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 10-6-2021

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Sơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồ Cảnh

Ông Trần Huy Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Nam, Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An mở phiên tòa để xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 201/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 63/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20/5/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N. Sinh năm 1975

Địa chỉ: xóm B, xã HĐ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Anh Trần Đình B. Sinh năm 1974.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: xã V, huyện C, Nghệ An

Hiện cư trú tại: Hàn Quốc

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện N, tỉnh Nghệ An vào ngày 25/7/1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, anh B thiếu trách nhiệm với vợ con, không chịu lao động, thường xuyên rượu chè, cờ bạc bê tha dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng. Khoảng tháng 8 năm 2002, anh B đi xuất khẩu lao động ở Malaysia, đến tháng 3/2006 thì anh B về nước. Sau đó khoảng tháng 8 năm 2008, anh B đi xuất khẩu lao động ở Hàn Quốc, năm 2010 có trở về Việt Nam, đến tháng 01/2011 anh B sang Hàn Quốc, sau khi hết hạn hợp đồng thì anh B bỏ trốn ra ngoài và ở đó cho đến nay. Kể từ năm 2011 đến nay, anh B không trở về Việt Nam, không gửi tiền về cho vợ con, giữa chị và anh B không còn liên lạc với nhau, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị N thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Đình B.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình B có hai con chung là Trần Đình L, sinh ngày 01/3/1998 và Trần Thị Quỳnh T, sinh ngày 03/04/2009. Đối với con chung Trần Đình L nay đã trưởng thành nên chị không có yêu cầu gì. Ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung thứ hai là cháu Trần Thị Quỳnh T cho đến khi cháu đủ tuổi 18 tuổi và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: vợ chồng chị N và anh B không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn là anh Trần Đình B: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trần Đình B vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án. Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh Trần Đình B, chị N chỉ biết anh B xuất cảnh ra nước ngoài gần đây nhất vào tháng 02/2011 đến nay chưa trở về Việt Nam, hiện nay anh B đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc. Tòa án đã tiến hành xác minh tại ông Trần Đình A và bà Đào Thị T, địa chỉ: xóm HL, xã V, huyện C, tỉnh Nghệ An— là bố mẹ đẻ của anh B; ông A và bà T cho biết anh B đi xuất khẩu lao động nước ngoài từ năm 2002 đến nay, có trở về Việt Nam hai lần vào năm 2006 và 2010. Năm 2011, anh B xuất cảnh đến nay chưa trở về nước, thời gian ở nước ngoài anh B thường xuyên liên lạc về với ông

bà, tuy nhiên ông A và bà T không biết địa chỉ cụ thể nơi anh B hiện cư trú mà chỉ biết anh B hiện sinh sống ở Hàn Quốc nên ông bà không cung cấp được địa chỉ của anh B cho Tòa án.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật, đối với bị đơn Tòa án đã tiến hành xác minh và 02 lần gửi công văn yêu cầu ông Trần Đình A và bà Đào Thị T (là bố mẹ đẻ của anh B) cung cấp thông tin của bị đơn nhưng ông A và bà T không cung cấp được; nên đây được xem là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã tiến hành xác minh đầy đủ tại người thân của bị đơn, thực hiện việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng đúng quy định pháp luật, nên có căn cứ đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Trần Đình B. Về con chung: vợ chồng có hai con chung, đối với cháu Trần Đình L, sinh ngày 01/03/1998 do đã trưởng thành, chị N không yêu cầu nên không xem xét; Đề nghị giao con chung là Trần Thị Quỳnh T sinh ngày 03/04/2009 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Về cấp dưỡng nuôi con: do chị N chưa yêu cầu nên dành quyền khởi kiện cho chị N bằng một vụ án khác khi có yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: chị N không yêu cầu nên không xem xét, dành quyền khởi kiện về chia tài sản chung, nợ chung cho anh B khi có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Vụ án hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N và bị đơn anh Trần Đình B, trong đó bị đơn có hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh tại xã V, huyện C, tỉnh Nghệ An. Theo thông tin từ Cục quản lý xuất nhập cảnh, bị đơn anh Trần Đình B đã xuất cảnh lần gần đây nhất vào ngày 11/02/2011 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước nên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An thụ lý, giải quyết là đúng

thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 40 và Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn là anh Trần Đình B vắng mặt, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh thông tin của bị đơn và gửi văn bản tố tụng cho ông Trần Đình A và bà Đào Thị T, địa chỉ: xóm HL, xã V, huyện C, tỉnh Nghệ An— là bố mẹ đẻ của anh B, yêu cầu ông An và bà Tề cung cấp địa chỉ, thông tin của bị đơn cũng như yêu cầu họ thông báo cho bị đơn biết để gửi lời khai về cho Tòa án. Tòa án đã thực hiện việc cấp, tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, gửi văn bản yêu cầu đến lần thứ hai; tuy nhiên, ông A, bà T cho biết anh B đi xuất khẩu lao động nước ngoài đã được nhiều năm, lần xuất cảnh gần đây nhất vào năm 2011 cho đến nay anh B chưa trở về Việt Nam, trong thời gian ở nước ngoài anh B thường xuyên liên lạc về với ông A, bà T. Nhưng ông A và bà T không cung cấp được địa chỉ cư trú cụ thể, tin tức của anh Trần Đình B cho Tòa án nên có cơ sở xem đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 2 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình B kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, anh B không chịu lao động, thường xuyên rượu chè, cờ bạc dẫn đến cuộc sống vợ chồng trở nên bế tắc. Anh B đi xuất khẩu lao động nước ngoài từ năm 2002, có về Việt Nam hai lần vào năm 2006 và năm 2010. Năm 2011 anh B đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc nhưng sau khi hết hạn hợp đồng anh B đã bỏ trốn ra ngoài, chị N nhiều lần khuyên bảo anh B về nước nhưng anh B không đồng ý. Do đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, từ năm 2011 đến nay, anh B và chị N không còn liên lạc với nhau, anh B không gửi tiền về nuôi con, không còn quan tâm, không có trách nhiệm với vợ con. Xét thấy, vợ chồng chị N và anh B đã sống xa cách nhau trong một thời gian dài; hai bên đã không còn liên lạc, quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, có

cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị N, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Trần Đình B

[3.2]. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N và anh Trần Đình B có hai con chung là cháu Trần Đình L, sinh ngày 01/3/1998 và Trần Thị Quỳnh T, sinh ngày 03/04/2009. Đối với cháu Lâm đã đủ tuổi trưởng thành, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét. Ly hôn, chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung thứ hai là cháu Trần Thị Quỳnh T cho đến khi cháu đủ tuổi 18 tuổi và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, cháu Trần Thị Quỳnh T hiện nay đang ở cùng với mẹ là chị Nguyễn Thị N và cháu có nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Mặt khác, hiện nay bị đơn anh Trần Đình B đang làm ăn sinh sống ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ liên lạc, quá trình giải quyết vụ án đến nay anh B không có văn bản trình bày gửi cho Tòa án. Vì vậy để đảm bảo điều kiện học tập, ổn định cuộc sống cho cháu Trần Thị Quỳnh T, cần giao con chung là cháu Trần Thị Quỳnh T cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3]. Về tài sản chung, nợ chung: chị Nguyễn Thị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện về tài sản chung, nợ chung cho anh B trong một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[4] Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 40; khoản 1 Điều 207, Điều 147 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn anh Trần Đình B.
2. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Thị Quỳnh T, sinh ngày 03/4/2009 cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Trần Đình B

Sau khi ly hôn, anh Trần Đình B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Dành quyền khởi kiện liên quan đến chia tài sản chung, nợ chung cho anh Trần Đình B trong một vụ án khác khi có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0000219 ngày 08/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh Trần Đình B có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- UBND xã D, huyện N; tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quốc Sơn

